**39**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

-----🙞🙞🕮🙜🙜-----



**Tên đề tài:**

**XÂY DỰNG WEBSITE BÁN XE TÍCH HỢP**

**AI TƯ VẤN & ĐẶT LỊCH HẸN TRẢI NGHIỆM**

**(PRODUCT BACKLOG DOCUMENT)**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN:**

Th.S Trần Thị Thanh Lan

**NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN:**

1. Cao Ngô Gia Phú - 27212437888
2. Trần Lê Huy - 27211222201
3. Văn Bá Việt - 27211200748
4. Võ Tấn Trí - 27211229024
5. Nguyễn Đăng Quốc Thịnh - 27211201326

*Đà Nẵng, 6 - 2025*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THÔNG TIN DỰ ÁN** | | | | |
| **Tên dự án** | XÂY DỰNG WEBSITE BÁN XE TÍCH HỢP AI TƯ VẤN & ĐẶT LỊCH HẸN TRẢI NGHIỆM | | | |
| **Thời gian bắt đầu** | 17/03/2025 | **Thời gian kết thúc** | 23/05/2025 | |
| **Khoa** | Khoa Công Nghệ Thông Tin, Trường Đại Học Duy Tân | | | |
| **Giáo viên hướng dẫn** | Trần Thị Thanh Lan  Email: thanhlantt@gmail.com  SĐT: 0905 061 575 | | | |
| **Chủ sở hữu dự án & Chi tiết liên hệ** | Trần Lê Huy  Email: Lehuytran48@gmail.com  SĐT: 0934777921 | | | |
| **Quản lý dự án & Scrum Master** | Cao Ngô Gia Phú | caongogiaphu2401072@gmail.com | | 0333924997 |
| **Thành viên nhóm** | Trần Lê Huy | Lehuytran48@gmail.com | | 0934777921 |
| Văn Bá Việt | hpa220377@gmail.com | | 0762748624 |
| Võ Tấn Trí | votantri2006@gmail.com | | 0359694849 |
| Nguyễn Đăng Quốc Thịnh | daanhthinh@gmail.com | | 0392967291 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TÊN TÀI LIỆU** | | | |
| **Tên tài liệu** | Product Backlog | | |
| **Tác giả** | Văn Bá Việt, Võ Tấn Trí | | |
| **Chức vụ** | Thành viên | | |
| **Ngày** | 21/03/2025 | **Tên tệp:** | Group39-.SE-04-Product-Backlog-ver1.1.docx |
| **Truy cập** | Khoa CNTT | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **LỊCH SỬ CHỈNH SỬA TÀI LIỆU** | | | |
| **Phiên bản** | **Người chỉnh sửa** | **Ngày** | **Ghi chú** |
| 1.0 | Văn Bá Việt, Võ Tấn Trí | 21/03/2025 | Tạo tài liệu |
| 1.1 | Văn Bá Việt, Võ Tấn Trí | 22/03/2025 | Chỉnh sửa tài liệu |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU** | | | |
| **GVHD** | Th.S Trần Thị Thanh Lan | Chữ ký |  |
| Ngày |  |
| **Scrum master** | Cao Ngô Gia Phú | Chữ ký |  |
| Ngày |  |
| **Thành Viên** | Cao Ngô Gia Phú | Chữ Ký |  |
| Ngày |  |
|  | Trần Lê Huy | Chữ Ký |  |
| Ngày |  |
|  | Văn Bá Việt | Chữ Ký |  |
| Ngày |  |
|  | Võ Tấn Trí | Chữ Ký |  |
| Ngày |  |
|  | Nguyễn Đăng Quốc Thịnh | Chữ Ký |  |
|  | Ngày |  |

MỤC LỤC

**[1. GIỚI THIỆU 1](#_Toc6568)**

[1.1 Mục đích 1](#_Toc2388)

[1.2 Phạm vi 1](#_Toc14931)

[1.3 Tài liệu tham khảo 1](#_Toc26817)

**[2. PRODUCT BACKLOG 2](#_Toc5350)**

[2.1. Đặc tả Product backlog 2](#_Toc14107)

[2.2 Phân tích về Sprint backlog 4](#_Toc13760)

**[3. USE CASE 5](#_Toc15993)**

[3.1. Use case tổng quát 5](#_Toc14595)

[3.2. Đặc tả use case Đăng ký 7](#_Toc25396)

[3.3. Đặc tả use case Đăng nhập 7](#_Toc20323)

[3.4. Đặc tả use case Đăng xuất 8](#_Toc25096)

[3.5. Đặc tả use case Quên mật khẩu 9](#_Toc7727)

[3.6. Đặc tả use case Đổi mật khẩu 10](#_Toc24675)

[3.7. Đặc tả use case Quản lý Xe 11](#_Toc31998)

[3.8. Đặc tả use case Quản lý Loại Xe 12](#_Toc26614)

[3.9. Đặc tả usecase Quản lý Nhà Cung Cấp 13](#_Toc25957)

[3.10. Đặc tả use case Quản lý Lịch hẹn trải nghiệm xe 14](#_Toc28675)

[3.11. Đặc tả chức năng quản lý đặt cọc 15](#_Toc19862)

[3.12. Đặc tả use case Quản lý tài khoản người dùng 16](#_Toc27143)

[3.13. Đặc tả use case Xem thông báo 16](#_Toc11494)

[3.14. Đặc tả use case Quản lý đánh giá 17](#_Toc13478)

[3.15. Đặc tả use case Tìm kiếm xe 19](#_Toc8578)

[3.16. Đặc tả use case Xem thống kê 20](#_Toc12037)

[3.16. Đặc tả use case Quản lý thông tin cá nhân 20](#_Toc10469)

[3.17. Đặc tả use case Xem lịch sử đặt cọc 21](#_Toc14332)

[3.18. Đặc tả use case Đánh giá trải nghiệm xe 22](#_Toc10435)

[3.19. Đặc tả use case Xem lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe 23](#_Toc32703)

[3.20. Đặc tả use case Đặt cọc 25](#_Toc13444)

[3.21. Đặc tả use case Đặt lịch hẹn trải nghiệm xe 26](#_Toc2038)

[3.22. Đặc tả use case Thanh toán trực tuyến 27](#_Toc7059)

[3.23. Đặc tả use case Xem xe với góc nhìn 360 28](#_Toc19794)

[3.24. Đặc tả use case Xem chi tiết xe 29](#_Toc28415)

[3.25. Đặc tả use case AI tư vấn xe 29](#_Toc12074)

**[4. HẠN CHẾ 30](#_Toc24896)**

**[5. TỔNG KẾT MÔ TẢ NGƯỜI DÙNG 31](#_Toc3239)**

# GIỚI THIỆU

## 1.1 Mục đích

Tài liệu này thể hiện các yêu cầu cấp cao trong quan điểm của người dùng cuối. Những yêu cầu của người dùng sẽ được chia thành nhiều nhiệm vụ để phân công cho nhóm phát triển. Ngoài ra, tài liệu này cũng có các tiêu chuẩn chấp nhận, hữu ích cho người kiểm tra để tạo kế hoạch kiểm tra và kiểm thử.

## 1.2 Phạm vi

Ứng dụng chạy trên nền tảng Web

Bao gồm các chức năng:

* Liệt kê vai trò người dùng.
* Viết tất cả các yêu cầu của người dùng.
* Liệt kê một số chức năng chính của hệ thống.
* Mô tả ngắn về tất cả các chức năng mong muốn của sản phẩm.
* Cho độ ưu tiên của mỗi tính năng và chức năng của sản phẩm.

**1.3 Tài liệu tham khảo**

*Bảng 1: Tài liệu tham khảo*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **No** | **Reference** | **Note** |
| 1 | <http://agilebench.com/blog/the-product-backlog-for-agile-teams> | Cách tạo Product Backlog |
| 2 | <http://www.mountaingoatsoftware.com/agile/scrum/product-backlog/example/> | Ví dụ về Product Backlog |
| 3 | Group39-.SE-01-Proposal-ver.1.1.docx | Proposal Document |

# PRODUCT BACKLOG

## Đặc tả Product backlog

*Bảng 2: Chi tiết Product Backlog*

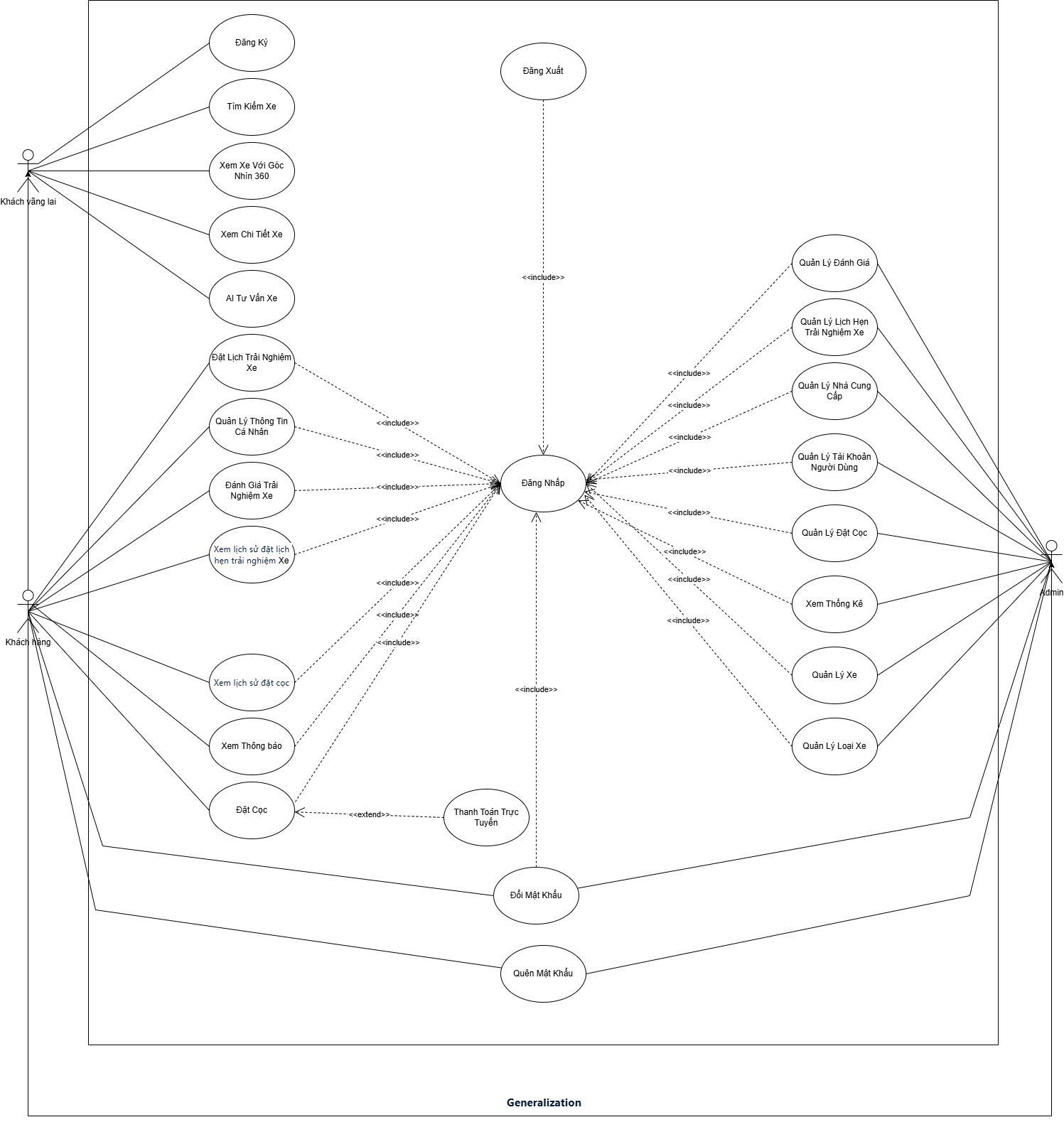
|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Theme** | **As** | **Mô tả** | **Kết quả** | **Độ ưu tiên** |
| **PB01** | Đăng nhập | **Khách hàng** | Đăng nhập vào tài khoản | Tôi có thể đăng nhập bằng email và password | 1 |
| **PB02** | Đăng kí | **Khách vãng lai** | Đăng ký tài khoản mới bằng email, số điện thoại, địa chỉ, password, giới tính, ngày sinh. | Tôi có thể ký tài khoản mới bằng email, số điện thoại, địa chỉ, password, giới tính, ngày sinh của tôi. | 1 |
| **PB03** | Quên mật khẩu | **Khách hàng** | Đặt lại mật khẩu đã quên bằng email | Tôi có thể đặt lại mật khẩu mới bằng cách nhập email của tài khoản | 1 |
| **PB04** | Đăng xuất | **Khách hàng, Admin** | Khách hàng hoặc Admin đăng xuất khỏi hệ thống. | Tôi có thể đăng xuất khỏi hệ thống khi muốn thoát quyền truy cập | 1 |
| **PB05** | Đổi mật khẩu | **Khách hàng,Admin** | Cho phép khách hàng, Admin thay đổi mật khẩu để bảo mật. | Tôi có thể thay đổi mật khẩu của mình | 1 |
| **PB06** | Quản lý xe | **Admin** | Quản lý thông tin các xe có trong kho. | Tôi có thể xem và quản lý các xe có sẵn. | 1 |
| **PB07** | Quản lý loại xe | **Admin** | Quản lý các loại xe | Tôi có thể quản lý loại xe và có thể lọc theo loại. | 1 |
| **PB08** | Quản lý nhà cung cấp | **Admin** | Quản lý thông tin các nhà cung cấp xe | Tôi có thể tìm kiếm và quản lý các xe từ nhà cung cấp khác nhau. | 1 |
| **PB09** | Quản lý lịch hẹn trải nghiệm xe | **Admin** | Quản lý và lưu trữ lịch sử các buổi trải nghiệm xe của khách hàng. | Tôi có thể xem và quản lý lịch hẹn trải nghiệm xe. | 3 |
| **PB10** | Quản lý đặt cọc | **Admin** | Quản lý và lưu trữ các thông tin các đơn đặt cọc của khách hàng | Tôi có thể xem lại các đơn đặt cọc và quản lý nó cập nhật, xóa các đơn đặt cọc | 2 |
| **PB11** | Quản lý tài khoản người dùng | **Admin** | Quản lý tài khoản người dùng bằng cách thêm, sửa, xóa các tài khoản | Người dùng có thể quản lý tài khoản người dùng trong toàn bộ hệ thống của mình. | 2 |
| **PB12** | Xem thông báo | **Khách Hàng, Admin** | Xem các thông báo mà hệ thống gửi đến | Người dùng có thể xem các thông báo mà hệ thống gửi đến như có đơn đặt cọc mới, có người đánh giá xe | 2 |
| **PB13** | Quản lý đánh giá | **Admin** | Quản lý các đánh giá của khách hàng về sản phẩm xe | Người dùng có thể xem và cập nhật, xóa các đánh giá không hợp lệ | 2 |
| **PB14** | Tìm kiếm xe | **Khách hàng, khách vãng lai** | Tìm kiếm xe theo tên | Tôi có thể tìm kiếm xe theo tên | 2 |
| **PB15** | Xem thống kê | **Admin** | Xem thống kê | Tôi có thể xem bảng thống kê về các số liệu | 3 |
| **PB16** | Quản lý thông tin cá nhân | **Khách hàng** | Quản lý thông tin cá nhân khách hàng có thể sửa nội dung | Tôi có thể thêm, sửa, thông tin cá nhân | 2 |
| **PB17** | Xem lịch sử đặt cọc | **Khách hàng** | Xem đơn đặt cọc và có thể hủy | Tôi có thể xem đơn đặt cọc và có thể hủy đơn khi chưa được duyệt | 3 |
| **PB18** | Đánh giá trải nghiệm xe | **Khách hàng** | Đánh giá trải nghiệm xe | Tôi có thể đánh giá trải nghiệm của mình và xem tất cả nội dung đánh giá | 3 |
| **PB19** | Xem lịch hẹn trải nghiệm xe | **Khách hàng** | Xem lịch hẹn trải nghiệm xe | Tôi có thể sửa thông tin hoặc hủy lịch hẹn khi chưa duyệt | 2 |
| **PB20** | Đặt cọc | **Khách hàng** | Đặt cọc xe | Tôi có thể đặt cọc chiếc xe | 3 |
| **PB21** | Đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | **Khách hàng** | Đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | Tôi có thể đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | 2 |
| **PB22** | Thanh toán trực tuyến | **Khách hàng** | Thanh toán trực tuyến | Là khách hàng tôi có thể thanh toán trực tuyến bằng thông tin thẻ ngân hàng | 3 |
| **PB23** | Xem xe với góc nhìn 360 | **Khách hàng /khách vãng lai** | Xem xe với góc nhìn 360 | là khách hàng, khách vãng lai tôi có thể xem xe với một góc nhìn 360 | 3 |
| **PB24** | Xem chi tiết xe | **Khách hàng /khách vãng lai** | Xem chi tiết xe | là khách hàng, khách vãng lai tôi có thể xem chi tiết một chiếc xe | 2 |
| **PB25** | AI tư vấn xe | **Khách hàng /khách vãng lai** | AI tư vấn xe | là khách hàng, khách vãng lai tôi có thể hỏi ai tư vấn | 3 |

## 2.2 Phân tích về Sprint backlog

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Sprint | Chức năng | Ngày bắt đầu | Ngày kết thúc |
| Sprint 1 | Đăng nhập, Đăng ký, Đăng xuất,Quên mật khẩu, Đổi mật khẩu, Quản lý xe, Quản lý loại xe, Quản lý nhà cung cấp | 26/03/2025 | 12/04/2025 |
| Sprint 2 | Đặt lịch hẹn trải nghiệm xe, Quản lý đặt cọc, Quản lý tài khoản người dùng, Xem lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe,Xem thông báo, Quản lý đánh giá, Tìm kiếm xe, Xem chi tiết, Quản lý thông tin cá nhân | 13/04/2025 | 02/05/2025 |
| Sprint 3 | Xem lịch sử đặt cọc, Đánh giá trải nghiệm xe, Đặt cọc, Quản lý lịch hẹn, Trải nghiệm xe, Thanh toán trực tuyến, Xem xe với góc nhìn 360, Xem thống kê, AI tư vấn xe | 03/05/2025 | 22/05/2025 |

# USE CASE

## Use case tổng quát

****

Hình 2. Use case Tổng quát

*Bảng 3: Tổng hợp Use Case*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã Use Case | Tên Use Case | Tác nhân |
| 01 | UC01 | Đăng ký | Khách vãng lai |
| 02 | UC02 | Đăng nhập | Khách hàng, Nhân viên, Admin |
| 03 | UC03 | Đăng xuất | Khách hàng, Nhân viên, Admin |
| 04 | UC04 | Quên mật khẩu | Khách hàng |
| 05 | UC05 | Đổi mật khẩu | Khách hàng, Admin |
| 06 | UC06 | Quản lý xe | Admin |
| 07 | UC07 | Quản lý loại xe | Admin |
| 08 | UC08 | Quản lý nhà cung cấp | Admin |
| 09 | UC09 | Quản lý lịch hẹn trải nghiệm xe | Admin |
| 10 | UC10 | Quản lý đặt cọc | Admin |
| 11 | UC11 | Quản lý tài khoản người dùng | Admin |
| 12 | UC12 | Xem thông báo | Khách hàng, Admin |
| 13 | UC13 | Quản lý đánh giá | Admin |
| 14 | UC14 | Tìm kiếm xe | Khách hàng, khách vãng lai |
| 15 | UC15 | Xem thống kê | Admin |
| 16 | UC16 | Quản lý thông tin cá nhân | Khách hàng |
| 17 | UC17 | Xem lịch sử đặt cọc | Khách hàng |
| 18 | UC18 | Đánh giá trải nghiệm xe | Khách hàng |
| 19 | UC19 | Xem lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | Khách hàng |
| 20 | UC20 | Sửa thông tin đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | Khách hàng |
| 21 | UC21 | Hủy đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | Khách hàng |
| 22 | UC22 | Đặt cọc | Khách hàng |
| 23 | UC23 | Đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | Khách hàng |
| 24 | UC24 | Thanh toán trực tuyến | Khách hàng |
| 25 | UC25 | Xem xe với góc nhìn 360 | Khách hàng, khách vãng lai |
| 26 | UC26 | Xem chi tiết xe | Khách hàng, khách vãng lai |
| 27 | UC27 | AI tư vấn xe | Khách hàng, khách vãng lai |

## Đặc tả use case Đăng ký

*Bảng 4: Mô tả use case đăng ký*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC01 | |
| Tên Use Case | Đăng kí | |
| Tác nhân | Khách vãng lai | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đăng ký tài khoản của khách vãng lai | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách vãng lai chọn chức năng đăng ký  3. Khách vãng lai nhập đầy đủ theo khung thông tin đăng ký | 2. Giao diện hiển thị khung đăng ký  4. Giao diện gửi thông tin đăng ký tài khoản  5. Hệ thống kiểm tra thông tin.  6. CSDL phản hồi thông tin.  7. Hệ thống thông báo tài khoản đã tồn tại hoặc đăng ký thành công. |
| Điều kiện trước | Không có | |
| Điều kiện sau | Đăng ký thành công | |

## Đặc tả use case Đăng nhập

*Bảng 5: Mô tả use case đăng nhập*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC02 | |
| Tên Use Case | Đăng nhập | |
| Tác nhân | Khách hàng, Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đăng nhập tài khoản của khách hàng, admin để xác định quyền truy cập | |
| Luồng sự kiện  chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng, admin chọn chức năng đăng nhập  3. Khách hàng, admin nhập email, mật khẩu và nhấn nút đăng nhập | 2. Giao diện hiển thị khung đăng nhập  4. Hệ thống gửi thông tin đăng nhập  5. Hệ thống kiểm tra thông tin CSDL.  6. CSDL phản hồi thông tin.  7. Hệ thống hiển thị thông báo đăng nhập thành công hoặc thất bại |
| Điều kiện trước | Đã có tài khoản | |
| Điều kiện sau | Đăng nhập thành công | |

## 3.4. Đặc tả use case Đăng xuất

*Bảng 6: Mô tả use case đăng xuất*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC03 | |
| Tên Use Case | Đăng xuất | |
| Tác nhân | Khách hàng, Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đăng xuất tài khoản của Khách hàng, Admin | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng, Admin chọn chức năng đăng xuất | 2. Giao diện gửi yêu cầu đăng xuất tài khoản  3. Hệ thống đăng xuất thành công và quay trở lại giao diện trang chủ. |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Đăng xuất thành công | |

## 3.5. Đặc tả use case Quên mật khẩu

*Bảng 7: Mô tả use case quên mật khẩu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC04 | |
| Tên Use Case | Quên mật khẩu | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đặt lại mật khẩu mới khi đã quên mật khẩu cũ | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1 Khách hàng chọn chức năng quên mật khẩu  3. Khách hàng nhập email của tài khoản đã quên mật khẩu  4. Nhấn gửi  8. Khách hàng tiến hành đăng nhập email và nhấn theo đường link gửi kèm để đặt lại mật khẩu | 2. Hệ thống hiển thị khung nhập email  5. Hệ thống kiểm tra thông tin từ CSDL  6. CSDL phản hồi thông tin  7. Hệ thống gửi yêu cầu đặt lại mật khẩu đến email khách hàng vừa nhập  9. Hệ thống thông báo đặt lại mật khẩu thành công |
| Điều kiện trước | Đã có tài khoản | |
| Điều kiện sau | Đặt lại mật khẩu thành công | |

## 3.6. Đặc tả use case Đổi mật khẩu

*Bảng 8: Mô tả use case Đổi mật khẩu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC05 | |
| Tên Use Case | Đổi mật khẩu | |
| Tác nhân | Khách hàng, Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả quy trình khách hàng thay đổi mật khẩu tài khoản của mình để đảm bảo an toàn khi sử dụng dịch vụ hệ thống. | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Người dùng đăng nhập vào hệ thống thành công.  2. Chọn vào mục “Đổi mật khẩu” trong giao diện người dùng  4. Khách hàng nhập lại mật khẩu cũ  6. Khách hàng nhập mật khẩu mới và xác nhận mật khẩu mới  8. Khách hàng đăng xuất và đăng nhập bằng mật khẩu mới. | 3. Hệ thống yêu cầu nhập mật khẩu cũ để xác thực  5. Hệ thống kiểm tra mật khẩu cũ trong cơ sở dữ liệu 5.1. Mật khẩu chính xác, yêu cầu nhập mật khẩu mới  5.2. Mật khẩu sai, hệ thống báo lỗi và yêu cầu nhập lại mật khẩu cũ    7. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của mật khẩu mới  7.1. Hợp lệ, hệ thống lưu thay đổi và thông báo thành công.  7.2. Không hợp lệ, hệ thống thông báo lỗi và yêu cầu nhập lại. |
| Điều kiện trước | Người dùng đăng nhập thành công vào hệ thống | |
| Điều kiện sau | Mật khẩu được thay đổi và người dùng có thể sử dụng mật khẩu mới để đăng nhập | |

## 3.7. Đặc tả use case Quản lý Xe

*Bảng 9: Mô tả use case Quản lý Xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC06 | |
| Tên Use Case | Quản lý xe | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả các thao tác mà Admin có thể thực hiện để quản lý xe trong hệ thống (thêm, sửa, xóa xe, nhập, xuất dữ liệu, tạo báo cáo và tìm kiếm xe). | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin đăng nhập vào hệ thống và chọn mục Quản lý xe.  3. Admin chọn thao tác muốn thực hiện. | 2. Hệ thống hiển thị giao diện quản lý xe với các chức năng như thêm, sửa, xóa, nhập, xuất dữ liệu, tạo báo cáo và tìm kiếm xe.  4. Hệ thống xử lý yêu cầu của Admin.  5. Hệ thống thực hiện thao tác được yêu cầu và hiển thị kết quả. |
| Điều kiện trước | Đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền Admin | |
| Điều kiện sau | Thao tác quản lý xe đã được thực hiện thành công (thêm, sửa, xóa xe, nhập khẩu, xuất khẩu dữ liệu, tạo báo cáo và tìm kiếm xe). | |

## 3.8. Đặc tả use case Quản lý Loại Xe

*Bảng 10: Mô tả use case Quản lý loại xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC7 | |
| Tên Use Case | Quản lý loại xe | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả các thao tác mà Admin có thể thực hiện để quản lý loại xe trong hệ thống (thêm, sửa, xóa, nhập, xuất dữ liệu, tạo báo cáo và tìm kiếm loại xe). | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin đăng nhập vào hệ thống và chọn mục Quản lý loại xe.  3.Admin thực hiện một thao tác trên. | 2. Hệ thống hiển thị giao diện quản lý loại xe với các chức năng như thêm, sửa, xóa, nhập, xuất dữ liệu, tạo báo cáo và tìm kiếm loại xe.  4. Hệ thống xử lý yêu cầu của Admin.  5. Hệ thống thực hiện thao tác được yêu cầu và hiển thị kết quả. |
| Điều kiện trước | Đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền Admin | |
| Điều kiện sau | Thao tác quản lý loại xe đã được thực hiện thành công (thêm, sửa, xóa loại xe, nhập khẩu, xuất khẩu dữ liệu, tạo báo cáo và tìm kiếm loại xe) | |

## 3.9. Đặc tả usecase Quản lý Nhà Cung Cấp

*Bảng 11: Mô tả use case Quản lý nhà cung cấp*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC8 | |
| Tên Use Case | Quản lý nhà cung cấp | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả các thao tác mà Admin có thể thực hiện để quản lý nhà cung cấp trong hệ thống (thêm, sửa, xóa, nhập, xuất dữ liệu, tạo báo cáo và tìm kiếm loại). | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin đăng nhập vào hệ thống và chọn mục Quản lý nhà cung cấp.    3.Admin thực hiện một thao tác trên. | 2. Hệ thống hiển thị giao diện quản lý nhà cung cấp với các chức năng như thêm, sửa, xóa, nhập, xuất dữ liệu, tạo báo cáo và tìm kiếm nhà cung cấp.  4. Hệ thống xử lý yêu cầu của Admin.  5. Hệ thống thực hiện thao tác được yêu cầu và hiển thị kết quả. |
| Điều kiện trước | Đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền Admin | |
| Điều kiện sau | Thao tác quản lý nhà cung cấp đã được thực hiện thành công (thêm, sửa, xóa, nhập khẩu, xuất khẩu dữ liệu, tạo báo cáo và tìm kiếm nhà cung cấp) | |

## 3.10. Đặc tả use case Quản lý Lịch hẹn trải nghiệm xe

*Bảng 12: Mô tả use case Quản lý lịch hẹn trải nghiệm xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC9 | |
| Tên Use Case | Quản lý lịch hẹn trải nghiệm xe | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả các thao tác mà Admin có thể thực hiện để quản lý lịch hẹn trải nghiệm xe cho khách hàng. | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin đăng nhập vào hệ thống và chọn mục Quản lý lịch hẹn từ giao diện chính.      3. Admin thực hiện một trong các thao tác trên. | 2. Hệ thống hiển thị các tùy chọn quản lý lịch hẹn với chức năng thêm, cập nhật, xóa lịch hẹn, duyệt lịch hẹn.  4. Hệ thống xử lý yêu cầu của Admin.  5. Hệ thống thực hiện thao tác được yêu cầu và hiển thị kết quả. |
| Điều kiện trước | Đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền Admin | |
| Điều kiện sau | Thao tác quản lý lịch hẹn trải nghiệm xe đã được thực hiện thành công (thêm, sửa, xóa,duyệt lịch hẹn) | |

## 3.11. Đặc tả chức năng quản lý đặt cọc

*Bảng 13: Mô tả use case quản lý đặt cọc*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC10 | |
| Tên Use Case | Quản lý đặt cọc | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả các thao tác mà Admin có thể thực hiện để quản lý đặt cọc xe cho khách hàng. | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin đăng nhập vào hệ thống và chọn mục quản lý đặt cọc.     3. Admin thực hiện một trong các thao tác trên. | 2. Hệ thống hiển thị các tùy chọn quản lý đặt cọc như cập nhật, xóa, xuất hợp đồng trong bảng.  4. Hệ thống xử lý yêu cầu của Admin.  5. Hệ thống thực hiện thao tác được yêu cầu và hiển thị kết quả. |
| Điều kiện trước | Đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền Admin | |
| Điều kiện sau | Thao tác quản lý đặt cọc trải xe đã được thực hiện thành công (cập nhật, xóa, xuất hợp đồng) | |

## 3.12. Đặc tả use case Quản lý tài khoản người dùng

*Bảng 14: Mô tả use case Quản lý tài khoản người dùng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC11 | |
| Tên Use Case | Quản lý tài khoản người dùng | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả các thao tác mà Admin có thể thực hiện để quản lý tài khoản người dùng. | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin đăng nhập vào hệ thống và chọn mục quản lý tài khoản người dùng.  3. Admin thực hiện một trong các thao tác trên. | 2. Hệ thống hiển thị các tùy chọn quản lý người dùng như cập nhật, xóa tài khoản, tìm kiếm tài khoản.  4. Hệ thống xử lý yêu cầu của Admin.  5. Hệ thống thực hiện thao tác được yêu cầu và hiển thị kết quả. |
| Điều kiện trước | Đăng nhập thành công vào hệ thống với quyền Admin | |
| Điều kiện sau | Thao tác quản lý người dùng đã được thực hiện thành công (cập nhật, xóa tài khoản khoản, tìm kiếm) | |

## 3.13. Đặc tả use case Xem thông báo

*Bảng 15: Mô tả chức năng xem thông báo*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC12 | |
| Tên Use Case | Xem thông báo | |
| Tác nhân | Khách hàng,Admin | |
| Mô tả | Cho phép người dùng đăng nhập vào hệ thống có thể xem thông báo liên quan đến các hoạt động như đặt hàng thành công, đơn hàng chờ xử lý, các thông tin mà hệ thống gửi đến. | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Đăng nhập vào hệ thống.  3. Nhấn vào biểu tượng chuông thông báo.  5. Đọc nội dung thông báo. | 2. Xác thực tài khoản và chuyển đến giao diện chính.  4.Hiển thị danh sách các thông báo (đơn hàng, khuyến mãi).   6. Hiển thị chi tiết từng thông báo.  7. Cập nhật trạng thái và ẩn thông báo. |
| Điều kiện trước | Người dùng (Admin hoặc Khách hàng) đã đăng nhập thành công vào hệ thống. | |
| Điều kiện sau | Người dùng xem được thông báo. | |

## 3.14. Đặc tả use case Quản lý đánh giá

*Bảng 16: Mô tả chức năng quản lý đánh giá*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC13 | |
| Tên Use Case | Quản lý đánh giá | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Admin có thể xem toàn bộ danh sách đánh giá sản phẩm từ khách hàng. Hệ thống cho phép Admin tìm kiếm, xem chi tiết và xóa các đánh giá không cần thiết. | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Đăng nhập vào hệ thống.    3. Truy cập mục “Quản lý đánh giá”.  5.Tìm kiếm đánh giá theo từ khóa hoặc bộ lọc.  7. Xem chi tiết một đánh giá cụ thể.  9. Chọn chức năng xóa một đánh giá. | 2. Kiểm tra thông tin tài khoản và xác thực đăng nhập.  4. Hiển thị danh sách đánh giá có trong hệ thống.  6. Hiển thị kết quả phù hợp.  8. Hiển thị nội dung cụ thể.  10. Hiển thị xác nhận và thực hiện xóa nếu đồng ý.  11. Cập nhật CSDL và loại bỏ khỏi danh sách. |
| Luồng sự kiện phụ | 9. Không xác nhận thao tác xóa. | 10. Hệ thống hủy thao tác và quay lại danh sách đánh giá. |
| Điều kiện trước | Admin đã đăng nhập thành công. | |
| Điều kiện sau | Admin có thể xem và tìm kiếm được các đánh giá. Các đánh giá không phù hợp được xóa khỏi hệ thống khi cần thiết. | |

## 3.15. Đặc tả use case Tìm kiếm xe

*Bảng 17: Mô tả use case Tìm kiếm xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC14 | |
| Tên Use Case | Tìm kiếm xe | |
| Tác nhân | Khách hàng, khách vãng lai | |
| Mô tả | Use case mô tả việc tìm kiếm xe theo tên | |
| Dòng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng, khách vãng lai truy vào trang web  3. Khách hàng,khách vãng lai chọn mục search trên thanh điều hướng  5. Khách hàng, khách vãng lai nhập thông tin cần tìm  6. Khách hàng, khách vãng lai xong chọn tìm kiếm | 2. Giao diện hiển thị trang chủ  4. Giao diện hiển thị các thông tin cần nhập  7. Hệ thống kiểm tra thông tin từ CSDL  8. CSDL phản hồi thông tin  9. Hệ thống hiển thị sản phẩm cần tìm |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Hiển thị sản phẩm cần tìm | |

## 3.16. Đặc tả use case Xem thống kê

*Bảng 18: Mô tả use case Xem thống kê*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC15 | |
| Tên Use Case | Xem thống kê | |
| Tác nhân | Admin | |
| Mô tả | Use case mô tả việc xem thống kê của admin | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Admin chọn chức năng xem thống kê | 2. Giao diện hiển thị giao diện bảng thống kê |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Hiển thị bảng thống kế | |

## 3.16. Đặc tả use case Quản lý thông tin cá nhân

*Bảng 19: Mô tả use case Quản lý thông tin cá nhân*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC16 | |
| Tên Use Case | Quản lý thông tin cá nhân | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc quản lý thông tin cá nhân | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn chức năng chỉnh sửa thông tin cá nhân  3. Khách hàng nhập thông tin cần chỉnh sửa và nhấn nút cập nhật | 2. Giao diện hiển thị khung chỉnh sửa thông tin  4. Hệ thống kiểm tra thông tin  5. CSDL cập nhật thông tin  6. Hệ thống hiển thị thông tin cập nhật |
|
| Luồng sự kiện  phụ | 3. Nhấn nút hủy | 4. Hệ thống hiển thị trang cá nhân |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Cập nhật thông tin cá nhân thành công | |

## 3.17. Đặc tả use case Xem lịch sử đặt cọc

*Bảng 20: Mô tả use case Xem lịch sử đặt cọc*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC17 | |
| Tên Use Case | Xem lịch sử đặt cọc | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc xem lịch sử đặt cọc | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn chức năng đơn đặt cọc ở avatar.  3. Khách hàng có thể hủy đơn khi chưa duyệt  5. Có | 2. Giao diện hiển thị trang đơn đặt cọc  4. Hệ thống tiến hành xác nhận hủy đơn hay không  6. Hệ thống lưu thông tin chỉnh sửa  và gửi thông báo hủy thành công |
| Luồng sự kiện phụ | 5. Không | 6. Hệ thống quay trở lại giao diện  đơn đặt cọc |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Xem được lịch sử đặt cọc | |

## 3.18. Đặc tả use case Đánh giá trải nghiệm xe

*Bảng 21: Mô tả use case đánh giá trải nghiệm xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC18 | |
| Tên Use Case | Đánh giá trải nghiệm xe | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đánh giá về trải nghiệm xe | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Tác nhân |
| 1. Khách hàng chọn chức năng đánh giá  3. Khách hàng có thể đánh giá trải nghiệm xe | 2. Giao diện hiển thị đánh giá  4. Hệ thống kiểm tra thông tin  5. CSDL phản hồi thông tin  6. Hệ thống hiển thị danh sách đánh  giá. |
| Luồng sự kiện  phụ | 3. Nhấn nút hủy | 4. Hệ thống hiển thị trang đánh giá |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Đánh giá thành công | |

## 3.19. Đặc tả use case Xem lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe

*Bảng 22: Mô tả use case xem lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC19 | |
| Tên Use Case | Xem lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc xem lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn chức năng xem lịch hẹn trải nghiệm xe | 2. Giao diện gửi yêu cầu xem lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe  3. Hệ thống kiểm tra thông tin  4. CSDL phản hồi thông tin  5. Hệ thống hiển thị danh sách lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Hiển thị lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | |

*Bảng 23: Mô tả use case sửa thông tin đặt lịch hẹn trải nghiệm xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC20 | |
| Tên Use Case | Sửa thông tin đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc sửa lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân |  |
| 1. Khách hàng chọn chức năng xem lịch hẹn trải nghiệm xe.  3. Khách hàng nhấn vào nút sửa thông tin  5. Khách hàng nhập thông tin cần sửa và nhấn ok | 2. Giao diện hiển thị các lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe.  4. Giao diện hiển thị form thông tin.  6. Hệ thống kiểm tra thông tin  7. CSDL phản hồi thông tin  8. Hệ thống hiển thị chỉnh sửa thành công |
| Luồng sự kiện  phụ | 5. Nhấn hủy | 6. Hiển thị giao diện lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Cập nhật thông tin thành công | |

*Bảng 24: Mô tả use case hủy đặt lịch hẹn trải nghiệm xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC21 | |
| Tên Use Case | hủy đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc hủy lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân |  |
| 1. Khách hàng chọn chức năng xem lịch hẹn trải nghiệm xe.  3. Khách hàng nhấn vào nút hủy  5. Khách hàng nhấn ok | 2. Giao diện hiển thị các lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe.  4. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận.  6. Hệ thống kiểm tra thông tin  7. CSDL phản hồi thông tin  8. Hệ thống hiển thị hủy thành công |
| Luồng sự kiện  phụ | 5. Nhấn hủy | 6. Hiển thị giao diện lịch sử đặt lịch hẹn trải nghiệm xe |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Hủy lịch hẹn thành công | |

## 3.20. Đặc tả use case Đặt cọc

*Bảng 25: Mô tả use case đặt cọc*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC22 | |
| Tên Use Case | Đặt cọc | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc đặt cọc | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn chức năng đặt cọc trong trang chi tiết xe  3. Khách hàng nhập thông tin  để đặt cọc xe.  4. Khách hàng chọn nút đặt cọc để để đặt cọc và thanh toán | 2. Giao diện hiển thị form đặt cọc  5. Hệ thống kiểm tra thông tin  6. CSDL phản hồi thông tin  7. Hệ thống hiển thị đặt cọc thành công |
| Luồng sự kiện phụ | 4. Hủy | 6. Hệ thống quay trở lại giao diện  chi tiết xe |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập |  |
| Điều kiện sau | Đặt cọc thành công |  |

## 3.21. Đặc tả use case Đặt lịch hẹn trải nghiệm xe

*Bảng 26: Mô tả use case Đặt lịch hẹn trải nghiệm xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC23 | |
| Tên Use Case | Đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc Đặt lịch hẹn trải nghiệm xe | |
| Dòng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn đặt lịch hẹn trải nghiệm xe trong trang chi tiết xe  3. Khách hàng nhập thông tin cần thiết để đặt lịch và nhấn nút đặt lịch | 2. Giao diện hiển thị form đặt lịch  3. Hệ thống kiểm tra  4. CSDL phản hồi thông tin  5. Hệ thống hiển thị thông báo đặt lịch thành công |
| Luồng sự kiện  phụ | 3. Nhấn nút hủy | 4. Hiển thị giao diện chi tiết xe |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Đặt lịch trải nghiệm thành công | |

## 3.22. Đặc tả use case Thanh toán trực tuyến

*Bảng 27: Mô tả use case Thanh toán trực tuyến*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC24 | |
| Tên Use Case | Thanh toán trực tuyến | |
| Tác nhân | Khách hàng | |
| Mô tả | Use case mô tả việc thanh toán trực tuyến | |
| Luồng sự kiện chính | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng chọn chức năng đặt cọc  3. Khách hàng nhập nội  thông tin đặt cọc và thông  tin thẻ ngân hàng  5. Có | 2. Giao diện đặt cọc  4.Hệ thống tiến hành xác nhận khách hàng có muốn thanh toán không  6. Hệ thống kiểm tra  7. CSDL phản hồi thông tin  8. Hệ thống hiển thị thông báo thanh toán thành công |
| Luồng sự kiện phụ | 5. Không | 6. Hệ thống quay trở lại giao diện đặt cọc |
| Điều kiện trước | Đã đăng nhập | |
| Điều kiện sau | Thanh toán thành công | |

## 3.23. Đặc tả use case Xem xe với góc nhìn 360

*Bảng 28: Mô tả use case Xem xe với góc nhìn 360*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC25 | |
| Tên Use Case | Xem xe với góc nhìn 360 | |
| Tác nhân | Khách hàng, khách vãng lai | |
| Mô tả | Use case mô tả việc xem xe với góc nhìn 360 | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng, khách vãng lai truy cập vào trang web  3. Khách hàng, khách vãng thực hiện thao tác lướt xuống và tương tác với góc nhìn 360 | 2. Hệ thống sẽ hiển thị giao diện  trang chủ |
| Điều kiện trước | Không | |
| Điều kiện sau | Xem xe với góc nhìn 360 | |

## 3.24. Đặc tả use case Xem chi tiết xe

*Bảng 29: Mô tả use case Xem chi tiết xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC26 | |
| Tên Use Case | Xem chi tiết xe | |
| Tác nhân | Khách hàng, khách vãng lai | |
| Mô tả | Use case mô tả việc xem chi tiết xe | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân | Hệ thống |
| 1. Khách hàng, khách vãng lai truy cập vào trang web  3. Khách hàng, khách vãng thực hiện chọn xem chi tiết sản phẩm bất kì | 2. Hệ thống sẽ hiển thị giao diện  trang chủ  4. Hệ thống sẽ hiển thị giao diện chi tiết xe |
| Điều kiện trước | Không | |
| Điều kiện sau | Xem chi tiết xe | |

## 3.25. Đặc tả use case AI tư vấn xe

*Bảng 30: Mô tả use case AI tư vấn xe*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã Use Case | UC27 | |
| Tên Use Case | AI tư vấn xe | |
| Tác nhân | Khách hàng, khách vãng lai | |
| Mô tả | Use case mô tả việc xem AI tư vấn xe | |
| Luồng sự kiện | Tác nhân |  |
| 1. Khách hàng, khách vãng lai truy cập vào trang web  3. Khách hàng, khách vãng thực hiện chọn vào biểu tượng tư vấn bằng AI  5. Khách hàng, khách vãng lai nhập thông tin cần tư vấn | 2. Hệ thống hiển thị giao diện trang chủ  4. Hiển thị giao diện tư vấn  6. Hệ thống kiểm tra  7. CSDL phản hồi thông tin  8. Hệ thống gửi câu trả lời cho  khách hàng, khác vãng lai |
| Điều kiện trước | Không | |
| Điều kiện sau | Nhận thông tin cần tư vấn | |

# 4. HẠN CHẾ

*Bảng 31: Hạn chế*

|  |  |
| --- | --- |
| Các hạn chế | Điều kiện |
| Thời gian | Thời gian hoàn thành dự án trong 1616 giờ |
| Mọi người | 5 người làm việc cùng nhau để hoàn thành dự án |
| Hệ thống tích hợp | Phải kết nối internet để hoạt động |
| Yêu cầu | Theo yêu cầu của chủ sở hữu sản phẩm |

# 5. TỔNG KẾT MÔ TẢ NGƯỜI DÙNG

*Bảng 32: Tóm tắt người dùng và các bên liên quan*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Miêu tả** | **Vai trò** |
| Chủ sở hữu | Người đưa ra yêu cầu | Cung cấp thông tin để phát triển hệ thống, ra quyết định chấp nhận và triển khai dự án, làm bài kiểm tra đơn vị. |
| Scrum Master | Đây là bên liên quan lãnh đạo, quản lý nhóm phát triển hệ thống | Kiểm soát, quản lý, giám sát và đảm bảo rằng dự án sẽ được hoàn thành đúng thời hạn, trong ngân sách, theo kế hoạch và yêu cầu. |
| Phân tích yêu cầu | Đây là một bên liên quan làm việc với các nhà phân tích để chuyển các yêu cầu hoặc nhu cầu thành yêu cầu được sử dụng cho thiết kế | Chỉ định chi tiết của một hoặc nhiều bộ phận chức năng của hệ thống bằng cách mô tả một hoặc các khía cạnh của các yêu cầu (chức năng và phi chức năng) |
| Kỹ sư phần mềm | Đây là một bên liên quan chính để dẫn dắt sự phát triển hệ thống | Thiết kế kiến trúc phần mềm, bao gồm các quyết định kỹ thuật quan trọng hạn chế thiết kế tổng thể cho dự án |
| Mã hóa | Đây là một bên liên quan lập trình phần mềm | Thực hiện dự án |